Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN HIỆP HOÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14558,92**	**708,25**	**315,96**	**929,87**	**369,27**	**584,00**	**698,68**	**683,03**	**1240,39**	**919,44**	**834,54**	**959,28**	**420,30**	**314,54**	**205,34**	**807,04**	**336,97**	**605,93**	**282,72**	**368,77**	**337,24**	**366,34**	**589,25**	**479,87**	**551,14**	**650,77**
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9832,98	471,17	101,01	683,26	229,25	344,22	407,47	493,87	993,34	600,96	640,08	814,09	241,81	233,11	153,67	692,49	177,87	448,40	150,66	231,60	179,83	209,84	327,05	212,97	392,73	402,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	9288,86	444,27	100,81	683,12	229,09	338,64	393,29	493,87	682,41	596,37	630,41	791,04	241,81	232,98	152,14	675,23	176,79	439,03	150,34	227,41	174,51	204,41	323,37	169,90	335,46	402,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1324,93	18,26	1,30	33,94	31,24	76,56	45,75	25,28	89,82	87,53	18,23	38,54	39,21	27,31	21,50	6,27	75,14	53,58	82,52	81,80	41,53	48,78	144,27	133,62	75,67	27,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2257,76	183,87	28,58	153,09	84,34	143,90	216,47	96,97	71,64	188,07	128,30	74,17	119,96	34,87	13,24	57,02	71,46	55,66	44,70	41,08	46,97	46,66	38,07	116,88	42,81	158,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	44,60																					44,60				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																										
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1028,01	31,53	184,72	57,82	23,61	18,13	25,29	66,87	81,67	40,78	45,51	31,62	17,24	18,70	14,70	51,26	12,36	26,11	4,21	6,73	62,80	15,65	72,29	16,19	39,93	62,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,64	3,42	0,35	1,77	0,83	1,19	3,69	0,05	3,92	2,11	2,41	0,86	2,09	0,55	2,22		0,13	22,17	0,62	7,56	6,12	0,80	7,58	0,20		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5987,58**	**308,91**	**121,26**	**341,91**	**141,24**	**196,88**	**228,00**	**322,93**	**465,87**	**360,46**	**325,78**	**316,41**	**170,43**	**103,10**	**95,02**	**295,41**	**101,83**	**252,68**	**86,94**	**137,65**	**117,40**	**128,94**	**350,17**	**187,98**	**347,36**	**483,04**
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,14	36,10			6,73		8,62			19,04			11,74									5,74				45,17
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81																									2,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	129,52															43,44									86,08	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,67										24,42	19,44											32,30			6,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,68					0,06	0,09				1,66			0,17		0,09		0,21				1,29	4,95			3,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	58,54	0,36		0,26	0,58	0,20	8,54		22,45	0,71	1,05	2,92		0,74	1,95	1,43	9,45	2,11	0,55	0,06	0,26	0,01		0,30	2,47	2,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02																				2,02					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	99,27							16,27	18,99	9,39	2,50	5,40			0,16	6,86	0,73	5,72	3,42	0,71	2,14	3,02	13,21	10,35		0,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2516,77	133,87	62,45	147,52	60,31	96,04	112,38	137,57	180,46	174,21	164,82	134,99	80,18	55,47	48,79	104,36	50,71	122,14	24,78	58,99	56,27	47,89	113,74	64,88	91,15	192,78
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT	1537,83	82,24	45,29	86,51	38,63	67,41	77,35	83,49	109,64	129,67	106,21	74,59	46,23	35,36	15,70	61,62	32,02	69,53	16,98	32,03	31,70	20,64	60,03	44,32	42,00	128,65
-	Đất thủy lợi	DTL	584,85	32,97	10,50	33,97	11,35	14,03	18,58	33,05	53,54	23,72	36,53	40,74	15,68	12,92	14,29	33,02	9,38	37,93	2,95	17,91	13,00	18,31	35,73	3,78	37,48	23,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,21	2,59	1,64	1,38	1,89	0,84	1,70	0,96	1,18	1,92	2,40	1,59	0,47	1,17	0,26	0,03	0,42	0,09	0,32	1,23	0,62	0,68	1,02	0,42	0,24	4,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,10	0,36	0,07	0,11	0,12	0,14	0,11	0,08	0,09	0,35	0,28	0,12	0,05	0,09	0,10	0,10	0,21	0,13	0,09	0,08	0,20	0,14	0,13	0,22	0,11	2,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	79,38	2,73	1,71	2,78	1,64	2,14	3,26	3,34	5,06	5,33	4,64	6,01	3,75	1,01	1,11	2,11	3,07	2,66	1,23	1,65	1,40	2,17	3,01	1,33	1,56	14,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,29	1,95	0,15	3,68	1,89	3,34	2,63	1,40	1,92	1,35	3,15	0,38	0,97	1,03	0,31	0,35	1,89	2,49	0,20	0,72	1,47	1,67	1,84	1,09		2,41
-	Đất năng lượng	DNL	24,96	0,13	0,01	0,06	0,08		0,85	0,55	0,37	0,46	0,13	0,31		0,02	14,06	0,56	0,05	0,59		0,15	0,08	0,05	5,90	0,08	0,02	0,45
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,52	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,02	0,04		0,01	0,02	0,02	0,09	0,03	0,02	0,05	0,02		0,02	0,02	0,02	0,93
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	6,04	0,79		0,82	0,15		0,73						0,42				0,61	0,37			0,37	1,13				0,66
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,79		0,12	0,03	0,11		0,23	0,48	0,02	0,06	0,12	0,10	0,29	0,19	0,01	0,30		0,08	0,12	0,22	0,02	0,12	0,61			1,54
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,16	0,49	0,40	0,89		0,27	0,26	0,55	1,72	1,76	2,06	2,10	2,51			2,19	0,37	0,44	0,92		1,18		0,15	3,51	5,53	0,86
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	164,42	9,62	2,55	12,03	3,96	7,75	6,65	13,43	6,42	9,22	8,77	9,01	9,26	3,52	2,82	3,73	2,61	7,67	1,96	4,66	5,92	2,98	4,76	10,11	4,11	10,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,90			4,90																						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
-	Đất chợ	DCH	6,32			0,35	0,48	0,11		0,21	0,48	0,33	0,50		0,55	0,14	0,11	0,32		0,13		0,29	0,30		0,52		0,06	1,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,84			0,05			0,12		0,06		0,66															4,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2100,06	127,05	57,47	185,71	66,18	98,18	89,10	147,86	123,66	131,25	114,73	141,43	76,29	43,57	35,00	74,93	39,34	91,62	34,03	53,70	47,68	49,38	108,43	58,97	104,51	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,64																									213,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,56	0,45	0,31	0,53	0,35	0,15	0,32	0,87	0,62	1,41	0,34	0,31	0,34	0,25	0,43	0,48	0,37	0,37	0,23	0,28	0,49	0,42	0,91	0,38	0,38	5,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03								0,03				1,17													0,84
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,97	1,49	0,24	1,40	1,32	1,68	1,34	1,08	1,32	1,84	0,82	3,05	0,50	0,82	0,64	0,82	0,26	2,03	0,46	0,88	0,33	1,40	1,69	0,30	1,93	1,33
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,87	8,32		6,38	4,37	0,53	3,65	14,19	85,83	20,33	10,35	7,98		2,09	8,05	58,26	0,37	24,32	23,44	20,63	8,21	19,15	74,95	51,00	60,42	0,06
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,73	1,26	0,62	0,02	1,40		3,84	5,09	32,46	2,27	4,42	0,90	0,21			4,76	0,60	4,16	0,03	2,38		0,64		1,79	0,43	3,44
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45		0,17	0,03		0,04																				0,21
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	53,15	3,65	0,02	2,58	3,56	0,59		1,95	13,33	9,78	2,62	0,34	0,21	0,40	0,07	2,43	0,20	1,48	4,34	0,21	1,19		0,88	0,55	2,25	0,50